ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2390 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 14 tháng 10 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Vũ Thư và Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1; số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 509/QĐ-UBND ngày 20/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 chưa có định mức hỗ trợ và công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Thái Thụy, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng và huyện Vũ Thư; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 544/QĐ-UBND ngày 26/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Vũ Thư, Tiền Hải đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 619/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 2 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Tiền Hải, huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy; số 647/QĐ-UBND

ngày 04/4/2014 phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 869/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Đông Hưng; số 1061/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương; số 1171/QĐ-UBND ngày 02/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Hưng Hà, huyện Kiến Xương, huyện Tiền Hải và huyện Quỳnh Phụ; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 1529/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 75/TTr-VPĐP ngày 10/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Vũ Thư và Đông Hưng, cụ thể:

1. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.018,6 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.018,6 tấn (03 xã);
2. Huyện Thái Thụy:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 217,6 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 217,6 tấn (01 xã);
3. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.765,1 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.749,5 tấn (02 xã);
4. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.448,2 tấn (05 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.373,5 tấn (06 xã);

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã, thị trấn thuộc các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Vũ Thư và Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Vũ Thư, Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho xã, thị trấn theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Vũ Thư, Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông và Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Kiến Xương, Thái Thụy,. Vũ Thư, Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC CÁC HUYỆN: KIẾN XƯƠNG, THÁI THỤY, VŨ THƯ VÀ ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã, thị trấn	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Kiến Xương (03 xã)**	**1.018,6**	**1.018,6**
1	Vũ Qúy	54,2	54,2
2	Quang Lịch	473,4	473,4
3	Hòa Bình	491,0	491,0
II	**Thái Thụy (01 xã)**	**217,6**	**217,6**
1	Thụy Hà	217,6	217,6
III	**Vũ Thư (02 xã)**	**1.765,1**	**1.749,5**
1	Vũ Tiến	973,1	974,0
2	Phúc Thành	792,0	775,5
IV	**Đông Hưng (06 xã)**	**1.448,2**	**1.373,5**
1	Hồng Giang	100,3	100,3
2	An Châu	251,2	110,8
3	Hồng Việt	269,4	263,7
4	Phú Lương	614,3	614,3
5	Đông Xuân	213,0	213,0
6	Thị trấn Đông Hưng		71,4

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**1.018,6**
1	**Xã Vũ Quý**				**54,2**
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**54,2**
	Bm 2,5m		***440,6***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***54,2***
	Từ nhà ông Hoàng - ông Khánh	QĐ 1061	176,6		21,7
	Nhà bà Tuyến - hết sân vận động	QĐ 1061	164		20,2
	Nhà thờ - hết ao ông Công	QĐ 1061	100		12,3
2	**Xã Quang Lịch**				**476,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**430**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**88,4**
	Trục đồng Nhân	QĐ 278	430		88,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**151,2**
	Bm 3,5m		***390***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***76,4***
	Từ nhà ông Cước - ông Sính	QĐ 278	390		76,4
	Bm 3,0m		***445***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***74,8***
	Từ ông Triếp - nhà trẻ	QĐ 278	130		21,8
	Từ nhà ông Mật - ông Hưng	QĐ 278	245		41,2
	Từ nhà ông Huy - ông Cương	QĐ 527	70		11,8
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**238,8**
	Bm 3,0m		***603***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***88,6***
	Từ nhà ông Sóc - ngõ thôn 2	QĐ 278	297		43,7
	Đường đồng sào	QĐ 278	180		26,4
	Từ nhà ông Chương - ông Hiển	QĐ 278	126		18,5
	Bm 2,5m		***1221***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***150,2***
	Từ nhà ông Nghinh - xóm trại	QĐ 278	208		25,6
	Từ nhà ông Nhương - ông Chi Hỗ	QĐ 278	122		15,0
	Từ nhà ông Độ - ông Trung Trường	QĐ 278	200		24,6
	Từ nhà ông Nhu - ông Huấn	QĐ 278	96		11,8
	Từ nhà ông Mỳ - cụ Rỹ	QĐ 278	50		6,2
	Từ nhà ông Chí - đồng con	QĐ 278	130		16,0
	Đường vào trạm xá	QĐ 278	100		12,3
	Từ nhà ông Chiến - bờ sông	QĐ 527	130		16,0
	Từ nhà ông Cừ - ông Thuận	QĐ 527	80		9,8
	Từ nhà ông Hiếu - ông Trâm	QĐ 527	105		12,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
3	**Xã Hòa Bình**				**491,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**465,4**
	Tiếp giáp đường Hòa Bình - Quang Lịch - trục thôn Nam Cao	QĐ 1171	1946	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	381,4
	Tiếp giáp Bình Minh - trạm bơm	QĐ 527	500	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	84,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**25,6**
	Trục xã - ông Hồng	QĐ 1171	208	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	25,6

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			**1.018,6**
1	**Xã Vũ Quý**			**54,2**
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**54,2**
	Bm 2,5m	***442***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***54,2***
	Từ nhà ông Hoàng - ông Khánh	181		22,2
	Nhà bà Tuyến - hết sân vận động	181		22,2
	Nhà thờ - hết ao ông Công	80		9,8
2	**Xã Quang Lịch**			**473,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**320**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**62,1**
	Trục đồng nhân	320		62,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**143,3**
	Bm 3,5m	***375***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***73,5***
	Ông Cước - ông Sính	375		73,5
	Bm 3,0m	***415***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***69,8***
	Từ ông Triếp - nhà trẻ	145		24,4
	Ông Mật - ông Hưng	270		45,4
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**268,0**
	Bm 3,0m	***783***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***115,0***
	Ông Sóc - ngõ thôn 2	275		40,4
	Đường đồng sào	150		22,1
	Ông Chương - ông Hiển	120		17,6
	Đường vào sân thể thao	238		34,9
	Bm 2,5m	***1.245***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***153,0***
	Ông Nghinh - xóm trại	142		17,5
	Ông Nhương - ông Chi Hỗ	80		9,8
	Ông Độ - ông Trung Trường	163		20,0
	Ông Nhu - ông Huấn	83		10,2
	Ông Mỳ - cụ Rỹ	38		4,7
	Ông Chí - đồng con	102		12,5
	Ông Chiến - bờ sông	119		14,6
	Ông Hiếu - ông Trâm	93		11,4
	Đường 219 - chùa Nội Kim	132		16,2
	Trục 219 - ông Huy	55		6,8
	Miếu nội màu xóm 8	11		1,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Sơn - ông Trạng	27		3,3
	Đường 219 - ông Sơn xóm 2	200		24,6
3	**Xã Hòa Bình**			**491,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**265,0**
	Bm 3,5m	***767***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***150,3***
	Trạm bơm - ông Tuân	18		3,6
	Trục xã - ông Phú	220		43,1
	Đường Hòa Bình đi Quang Lịch - cầu nhà thờ Giáo	461		90,3
	Cầu nhà thờ Giáo - ông Toản	68		13,3
	Bm 3,0m	***683***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***114,7***
	Tiếp giáp Bình Minh - trạm bơm	478		80,3
	Đường 39B - ông Cảnh	205		34,4
*	**Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn**			**226,0**
	Bm 3,0m	***63***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***9,3***
	Ông Nghị - bà Mão	46		6,8
	Gốc đa - cổng nghĩa trang liệt sỹ	17		2,5
	Bm 2,5m	***1.762***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***216,7***
	Trục xã - ông Hồng	200		24,6
	Ông Xiêm - ông Thái	118		14,5
	Trục xã - ông Thía	91		11,2
	Trục xã - ông Bang	75		9,2
	Trục thôn - ông Tự	63		7,7
	Đoạn ông Chế - cửa bà Doan	205		25,2
	Trục thôn - ông Nhã	360		44,3
	Trục thôn - bà Mận	130		16,0
	Trục xã - ông Toát	302		37,1
	Trục thôn - ông Ngọc	37		4,6
	Trục thôn - ông Dậu	181		22,3

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, XÃ THỤY HÀ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
1	**Xã Thụy Hà**				**217,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**217,6**
	Thôn Mai Diêm	QĐ 534	1.110	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	217,6

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, XÃ THỤY HÀ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
1	**Xã Thụy Hà**			**217,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**217,6**
	Bm 3,5m	***1.110***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***217,6***
	Đường trục thôn Mai Diêm	660		129,4
	Đường trục thôn Nghĩa Chỉ	450		88,2

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**1.765,1**
1	**Xã Vũ Tiến**				**973,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**483,4**
	Bm 3,5m		***1.744***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***342,1***
	Ngõ ông Đông - Cửa ông Hiếu	QĐ 494	410		80,4
	Ngõ ông Tặng - Đường Trung Gian	QĐ 494	250		49,0
	Cửa bà Phối - Cửa ông Thiện	QĐ 494	224		43,9
	Dốc chợ - Dốc nhà thờ Tân Châu cũ	QĐ 494	80		15,7
	Ngã ba bà Tốn- Dốc đê Toản Mỹ	QĐ 647	220		43,1
	Cầu bà Trắm-Dốc bà Phối	QĐ 647	560		110,0
	Bm 3,0m		***841***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***161,3***
	Cổng núi- Ngõ bà Nhương	QĐ 2819	65		10,9
	Ngõ bà Ruy - Ngõ ông Mịch	QĐ 494	225		37,8
	Cửa ông Liêm-Cửa ông Thục	QĐ 647	226		38,0
	Ngõ Ông Trung - Ngõ ông Trí	QĐ 647	88		14,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Thê	QĐ 494	162		27,2
	Đường 220B- Ngõ ông Chiến	QĐ 494	75		12,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**489,7**
	Bm 3,0m		***346***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***50,9***
	Đường vào trường THCS- Ngõ ông Khanh	QĐ 647	88		12,9
	Đường 220B-Ngõ ông Thiện	QĐ 647	40		5,9
	Đường trục thôn-Ngõ bà Úy	QĐ 647	138		20,3
	Ngõ ông Viết- Ngõ ông Ly	QĐ 647	80		11,8
	Bm 2,5m		***3.565***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***438,8***
	Đường trục thôn- Ngõ ông Tỉnh	QĐ 2819	318		39,1
	Đường trục thôn- Ngõ ông Chúc	QĐ 2819	400		49,2
	Cửa bà Vẻ - Lục Tiên	QĐ 494	185		22,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Hùng	QĐ 494	141		17,3
	Đường trục thôn- Ngõ ông Bình	QĐ 494	53		6,5
	Đường trục thôn- Ngõ ông Tố	QĐ 494	64		7,9
	Đường trục thôn - Ngõ ông Rưỡng	QĐ 494	102		12,5
	Đường 220B - Cửa ông Thành	QĐ 494	300		36,9
	Đường trục thôn- Ngõ bà Lưu	QĐ 494	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn- Ngõ bà Hoàng	QĐ 494	65		8,0
	Đường 220B - Ngõ Miếu	QĐ 494	96		11,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Luyến	QĐ 494	138		17,0
	Đường trục thôn- Ngõ ông Lữu	QĐ 494	225		27,7
	Đường trục thôn- Ngõ ông Thiện	QĐ 494	124		15,3
	Đường trục thôn- Ngõ bà Tuyển	QĐ 494	104		12,8
	Đường trục thôn- Ngõ anh Dưỡng	QĐ 647	260		32,0
	Đường trục thôn- Ngõ ông Nghị	QĐ 647	45		5,5
	Đường trục thôn - Ngõ ông Trích	QĐ 647	100		12,3
	Đường trục thôn - Ngõ ông Hệ	QĐ 647	176		21,6
	Đường trục thôn- Ngõ ông Long	QĐ 647	63		7,7
	Đường trục thôn- Ngõ ông Sinh	QĐ 647	55		6,8
	Đường 220B - Ngõ ông Đạo	QĐ 647	85		10,5
	Đường trục thôn-Ngõ ông Bảo	QĐ 647	65		8,0
	Đường trục thôn - Ngõ ông Triều	QĐ 647	75		9,2
	Đường trục thôn - Ngõ ông Biểu	QĐ 647	24		3,0
	Đường trục thôn- Ngõ ông Nuôi	QĐ 647	17		2,1
	Đường trục thôn- Ngõ ông Hệ	QĐ 647	46		5,7
	Đường trục thôn- Ngõ ông Khoa	QĐ 647	24		3,0
	Đường trục thôn- Ngõ ông Lệ	QĐ 647	64		7,9
	Đường trục thôn- Ngõ ông Tại	QĐ 647	68		8,4
	Đường trục thôn- Ngõ ông Thảo	QĐ 647	33		4,1
2	**Xã Phúc Thành**				**792,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**189,9**
	Bm 3,0m		***1.130***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***189,9***
	Từ nhà ông Động đến dốc đê	QĐ 424	220		37,0
	Đường ngõ ông Trạo - cầu Tiền Hương	QĐ 647	550		92,4
	Đường nhà Giang - Nhung	QĐ 647	360		60,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**105,7**
	Bm 3,0m		***719***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***105,7***
	Đường cơ đê - Mẫu chúa	QĐ 647	67		9,9
	Đường ngõ ông Khánh	QĐ 647	52		7,6
	Đường ông Cậy - dốc Đê	QĐ 424	600		88,2
*	**Đường giao thông trục xã**		**1.760**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**496,4**
	Đoạn đường trục đi Tân Hương	QĐ 509	1.300		369,2
	Cầu Hạ Bạch- cầu Gừa	QĐ 619	460		127,2

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**1.749,5**
1	**Xã Vũ Tiến**			**974,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**483,0**
	Bm 3,5m	***1.748***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***342,5***
	Ngõ ông Đông - cửa ông Hiếu	421		82,5
	Ngõ ông Tặng - đường Trung Gian	242		47,4
	Ngõ ông Tặng - đường Trung Gian đoạn 2	265		51,9
	Nga ba bà Tốn- dốc đê Toản Mỹ	225		44,1
	Cầu bà Trắm-dốc bà Phối	595		116,6
	Bm 3,0m	***837***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***140,5***
	Cổng núi- Ngõ bà Nhương	75		12,6
	Cửa bà Phối - Cửa ông Thiện	278		46,7
	Ngõ bà Ruy - Ngõ ông Mịch	230		38,6
	Cửa ông Liêm-Cửa ông Thục	176		29,6
	Ngõ Ông Trung - Ngõ ông Trí	78		13,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**491,0**
	Bm 3,0m	***554***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***81,4***
	Cửa bà Vẻ - Lục tiên	185		27,2
	Đường trục thôn- Ngõ ông Thê	162		23,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Chiến	75		11,0
	Ngõ ông Viết- Ngõ ông Ly	52		7,6
	Thôn Bồng Lai: từ đường trục xã-Ngõ ông Thạnh	80		11,8
	Bm 2,5m	***3.330***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***409,6***
	Đường trục thôn- Ngõ ông Tỉnh	228		28,0
	Đường trục thôn- Ngõ ông Chúc	405		49,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Hùng	107		13,2
	Đường trục thôn- Ngõ ông Bình	61		7,5
	Đường trục thôn- Ngõ ông Tố	56		6,9
	Đường trục thôn - Ngõ ông Rưỡng	83		10,2
	Đường 220B - Cửa ông Thành	61		7,5
	Đường trục thôn- Ngõ ông Luyến	161		19,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Lữu	260		32,0
	Đường trục thôn- Ngõ ông Thiện	118		14,5
	Đường trục thôn- Ngõ bà Tuyển	114		14,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường 220B-Ngõ ông Thiện	40		4,9
	Đường trục thôn-Ngõ bà Úy	138		17,0
	Đường trục thôn- Ngõ anh Dưỡng	149		18,3
	Đường trục thôn- Ngõ ông Nghị	29		3,6
	Đường trục thôn - Ngõ ông Trích	80		9,8
	Đường trục thôn - Ngõ ông Hệ	93		11,4
	Đường trục thôn- Ngõ ông Long	56		6,9
	Đường trục thôn- Ngõ ông Sinh	36		4,4
	Đường 220B - Ngõ ông Đạo	42		5,2
	Đường trục thôn-Ngõ ông Bảo	57		7,0
	Đường trục thôn - Ngõ ông Triều	95		11,7
	Đường trục thôn- Ngõ ông Lệ	26		3,2
	Đường trục thôn- Ngõ ông Tại	50		6,2
	Thôn Lục Tiên: từ đường trục thôn- ngõ ông Hồng	15		1,9
	Thôn Lục Tiên: từ đường trục thôn- Ngõ ông Hà	16		1,9
	Thôn Lục Tiên: từ đường trục thôn- Ngõ ông Mạnh	22		2,7
	Thôn Lục Tiên: từ đường trục xã- Ngõ ông Tám	52		6,4
	Thôn Lục Tiên: từ đường trục thôn- Ngõ ông Chiến	19		2,3
	Thôn Nam Tiên: từ đường trục thôn- Ngõ ông Hòa	40		4,9
	Thôn Văn Long: từ đường trục thôn-Ngõ ông Thủy	29		3,6
	Thôn Văn Long: từ ao ông Châu-Ngõ chị Tới	91		11,2
	Thôn Văn Long: từ đường trục thôn-Ngõ bà Trường	39		4,8
	Thôn Văn Long: từ ngõ ông Nam-ngõ ông Hiệp	32		3,9
	Thôn Ngọc Tiên: từ đường trục thôn- Ngõ ông Tuấn	20		2,5
	Thôn Quần Tiên: từ đường trục thôn- Ngõ ông Dũng	35		4,3
	Thôn Quần Tiên: từ đường trục thôn- Ngõ bà Chử	107		13,2
	Thôn Quần Tiên: từ đường trục thôn- Ngõ ông Nuôi	85		10,5
	Thôn Song Thủy: từ đường trục thôn-Ngõ ông Thiện	28		3,4
	Thôn Bồng Lai: từ đường trục thôn-Ngõ ông Lô	35		4,3
	Thôn Bồng Lai: từ đường trục thôn-Ngõ ông Khải	120		14,8
2	**Xã Phúc Thành**			**775,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**103,3**
	Bm 3,0m	***615***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***103,3***
	Thôn Tân Hương: Đường Cầu Đồng bằng-nhà ông Thế	480		80,6
	Thôn Tân Hương: Đường ngõ ông Tráng 3	135		22,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**196,5**
	Bm 3,0m	***732***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***106,6***
	Đường ngõ ông Khánh	27		3,8
	Đường ông Cậy - dốc Đê	390		56,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Hữu Hương: Đường ngõ ông Thuyên	60		8,8
	Thôn Đồng Đức: Đường ngã ba ông Học-nhà Vin Thuỳ	170		25,0
	Thôn Đồng Đức: Đoạn đường ngõ ông Học - ông Đảo	85		12,3
	Bm 2,5m	***732***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***89,9***
	Đường nhà Giang - Nhung	167		20,5
	Thôn Hữu Hương: Đường ngõ ông Khảng	30		3,7
	Thôn Hữu Hương: Đường ngõ ông Thành	50		6,1
	Thôn Hữu Hương: Đường ngõ ông Viên	40		4,9
	Thôn Hữu Hương: Đường ngõ ông Tố	50		6,1
	Thôn Hữu Hương: Đường ngõ ông Chinh	15		1,8
	Thôn Đồng Đức: Đường ngõ ông Học đến ông Định	92		11,3
	Thôn Đồng Đức: Đường máng xây đến cửa anh Phi Sen	100		12,5
	Thôn Đồng Đức: Đoạn đường ngõ ông Định - Tuấn	40		4,9
	Thôn Tân Hương: Đường ngõ ông Tráng 1	81		9,9
	Thôn Tân Hương: Đường ngõ ông Tráng	67		8,2
*	**Đường giao thông trục xã**	**1.675**		**475,7**
	Trục xã Cầu Hạ Bạch đi Tân Hương	1.675	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	475,7

Phụ lục 5A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**1.448,2**
1	**Xã Hồng Giang**				**100,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**56,4**
	Nhà ông Ngoạn đến nhà bà Liêm	Số 647	288	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	56,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**43,9**
	Bm 3,0m		***26***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**5,1**
	Nhà ông Nặc đến nhà bà Minh	Số 647	26		3,8
	Bm 2,5m		***326***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***40,1***
	Nhà ông Luật đến nhà ông Luận (tăng)	Số 424	4		0,5
	Đường trục thôn đến nhà ông Mão	Số 424	65		8,0
	Nhà ông Đạt đến nhà ông Định (tăng)	Số 647	8		1,0
	Nhà ông Phong đến nhà ông Cửu	Số 647	70		8,6
	Đường trục thôn đến nhà ông Chiến	Số 647	32		3,9
	Nhà ông Phi đến nhà ông Tuyển	Số 647	14		1,7
	Nhà ông Dư đến nhà ông Cẩn	Số 647	21		2,6
	Nhà ông Dĩ đến nhà thờ	Số 647	9		1,1
	Đường trục thôn đến nhà ông Chiên (bổ xung)	Số 1529	8		1,0
	Nhà ông Soạn đến nhà ông Chung	Số 1529	69		8,5
	Đường trục thôn đến nhà ông Tuệ	Số 1529	26		3,2
2	**Xã An Châu**				**251,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**30,9**
	Từ ông Lưu-bà An	Số 424	184	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	30,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**25,8**
	Bm 2,5m		***169***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***20,8***
	Từ bà Xi-ông Đàm	Số 527	45		5,5
	Từ ông Miên-ông Ngọc	Số 527	21		2,6
	Từ ông Việt-ông Bội	Số 527	30		3,7
	Từ trục xã-ông Thiện, thôn An Nạp	Số 869	24		3,0
	Từ trục thôn-ông Luận, thôn An Nạp	Số 869	27		3,3
	Từ trục thôn-ông The, thôn An Nạp	Số 869	22		2,7
	Mở rộng		***100***		***5,0***
	Mở rộng đường từ ông Lưu-bà An	Số 527	100	m2	5,0
*	**Đường giao thông trục xã**		**685**		**194,5**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường giao thông trục xã thôn Kim Châu 2	Số 544	685	*Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*	194,5
3	**Xã Hồng Việt**				**269,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**854**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	**165,7**
	Đường GTTT nội đồng thôn Đoài	Số 2189	480		93,1
	Từ ông Đôn đến cầu Moi	Số 2189	374		72,6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**59,7**
	Từ ông Đán đến ông Long (thôn Bá 1)	Số 2189	300	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	58,7
	Từ Đường ĐH47 đến bà Xong	Số 2189	6	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	1,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**44,0**
	Bm 2,5m		***357***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***44,0***
	Trục thôn đến ngã ba ông Tấn	Số 2819	9		1,1
	Từ nhà anh Chử đến bà Nhâm	Số 2819	98		12,1
	Từ nhà ông Mồng đến anh Dân	Số 2819	10		1,2
	Từ nhà anh Lực đến Ngã ba đình Đông	Số 2819	28		3,4
	Từ nhà anh Nghĩa đến Công Bẩy	Số 2819	11		1,4
	Ngã ba ông Lam đến ông Phiếu	Số 2819	85		10,5
	Đường trục thôn đến ông Quý(M)	Số 567	16		2,0
	Từ trục thôn đến khu chuyển đổi	Số 567	100		12,3
4	**Xã Phú Lương**				**614,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**285**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	**55,3**
	Từ giao đường nghĩa trang - giao cống 74	Số 278	100		19,4
	Đường giáp nghĩa trang Duyên Trang	Số 278	185		35,9
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**45**		**5,9**
	Kênh mương giáp nghĩa trang	Số 278	45	*B<0,9m*	5,9
*	**Đường giao thông trục thôn**				**158,1**
	Bm 3,5m		***539***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	***105,7***
	Từ nhà ông Hinh đến trục lên đồng Cửa	Số 527	94		18,4
	Đường Khoảm bò	Số 527	100		19,6
	Từ cầu Ải đến ao ông Minh	Số 647	335		65,7
	Cửa ông Thận	Số 647	10		2,0
	Bm 3,0m		***312***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	***52,4***
	Từ nhà ông Thoan đến nhà ông Phạt	Số 869	312		52,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**395,0**
	Bm 3,0m		***1.078***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***158,6***
	Từ nhà ông Khoan đến nhà ông Huyên	Số 869	270		39,7
	Từ ông Hùng đến ao Quán đông	Số 869	350		51,5
	Từ ông Thơ đến nhà bà Năm xóm 13	Số 869	395		58,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà bà Sim đến Miếu	Số 869	63		9,3
	Bm 2,5m		***1.495***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***183,7***
	Từ cầu ông Đát đến nhà ông Thóc	Số 278	57		7,0
	Từ nhà ông Biêm đến nhà ông Cuông	Số 869	40		4,9
	Ngõ ông Cao	Số 527	14		1,7
	Ngõ ông Dung	Số 527	40		4,9
	Từ nhà ông Giáp đến ông Quyến	Số 527	181		22,3
	Từ trục thôn đến nhà ông Hứa	Số 647	32		3,9
	Từ trục thôn đến ông Hiếu	Số 647	15		1,8
	Trục thôn đến nhà bà Khuyên	Số 647	42		5,2
	Ngõ ông Hường xóm 3	Số 647	32		3,9
	Từ trục thôn - ngõ ông Thuật xóm 13	Số 647	45		5,5
	Từ trục thôn - ngõ ông Nguyên	Số 647	37		4,6
	Từ trục thôn - Ông Tuyến xóm 7	Số 647	35		4,3
	Từ trục thôn - Ông Xuyên xóm 7	Số 647	41		5,0
	Từ trục thôn - Ngõ ông Trà	Số 647	225		27,7
	Từ trục thôn Ngõ ông Quyền mận	Số 647	41		5,0
	Từ trục thôn - Ngõ ông Nhất	Số 647	82		10,1
	Từ trục thôn - Ngõ ông Toản	Số 647	50		6,2
	Từ trục thôn - Ngõ ông Hỹ xóm 10	Số 647	45		5,5
	Từ trục thôn - Ngõ ông Đột xóm 10	Số 647	74		9,1
	Từ trục thôn - Ngõ ông Kích xóm 10	Số 647	41		5,0
	Nối tiếp ngõ nhà thờ	Số 647	72		8,9
	Từ trục thôn - Ngõ ông Biện	Số 647	47		5,8
	Từ trục thôn - Ngõ ông Quân	Số 647	28		3,4
	Từ trục thôn - Ngõ ông Hậu	Số 647	48		5,9
	Từ trục thôn - Ngõ ôngTriệu	Số 647	40		4,9
	Từ trục thôn - Ngõ ông Học	Số 647	57		7,0
	Từ trục thôn - Ngõ bà Nghiễm	Số 647	34		4,2
	Mở rộng		***1.878***		***52,7***
	Đường xóm 12 mở rộng	Số 647	1.521		42,6
	Tuyến đường ông điều thôn Duyên Phú	Số 647	177		5,0
	Từ nhà ông Quyến đến ông Giáp	Số 647	180		5,1
5	**Xã Đông Xuân**				**213,0**
	Đường giao thông trục xã		**750**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**213,0**
	Từ thôn Ký Con đến Chi Giang -Đông Mỹ	QĐ 544	750		213,0

Phụ lục 5B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 3390 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)			**1.373,5**
1	**Xã Hồng Giang**			**100,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**43,0**
	Từ biến thế đến gốc đa	256	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	43,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**57,3**
	Bm 3,0m	***89***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***13,1***
	Nhà ông Phong đến nhà ông Cửu	89		13,1
	Bm 2,5m	***360***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***44,2***
	Nhà ông Hoán đến nhà ông Minh	30		3,7
	Đường trục thôn đến nhà ông Thuẫn	25		3,0
	Đường trục thôn đến nhà ông Be	20		2,5
	Nhà ông chiến đến nhà ông Thắng	210		25,8
	Nhà ông Huy đến nhà ông Thụy	75		9,2
2	**Xã An Châu**			**110,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**351**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**68,1**
	Từ ông Phông-khu sử lý rác thải	351		68,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**36,1**
	Từ ông Lưu-bà An	184	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	36,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**6,6**
	Từ bà Xi-ông Đàm	45	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	6,6
3	**Xã Hồng Việt**			**263,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**43**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**8,3**
	Trước cửa Lăng	43		8,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**0,3**
	Từ ngã banh bà Vi đến ngã banh ông Mạnh	2	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	0,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**255,1**
	Bm 3,0m	***385***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***56,6***
	Từ đường Đh47 đến ngã banh bà Tăng	139		20,4
	Từ ông Thích- hội trường thôn	148		21,8
	anh Chử đến bà Nhâm	98		14,4
	Bm 2,5m	***1.615***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***198,5***
	Từ anh Bình đến bà Triệu	52		6,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Lầu đến bà Luyến	30		3,7
	Từ nhà anh Hùng đến anh Dương	102		12,5
	Từ nhà ông Bàng đến ông Tạ	130		16,0
	Từ nhà anh Dân đến ông Thuần	34		4,2
	Đường trục thôn đến ông Quý(T)	44		5,4
	Đường trục xã đến anh Nhơn	13		1,6
	Từ anh Chung đến B Bớp	20		2,5
	Từ trục xã đến ông Điều	54		6,6
	Đường trục thôn đến anh Sơn	43		5,3
	Từ nhà anh Tâm đến anh Bẩy	52		6,4
	Từ Chùa đến anh Ngung	70		8,6
	Từ trục thôn đến ông Thanh	34		4,2
	Từ trục thôn đến anh Nhạ	21		2,5
	Từ trục thôn đến ông Tuyền	13		1,6
	Từ trục thôn đến anh Đạt	35		4,3
	Từ nhà ông Đầu đến ông Lãng	15		1,8
	Từ trục thôn đến anh Quyên	14		1,7
	Từ trục thôn đến anh Toàn	13		1,5
	Từ trục thôn đến anh Thiên	13		1,5
	Cầu Đông đến trạm bơm	815		100,2
4	**Xã Phú Lương**			**614,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**426,4**
	Bm 3,5m	***562***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***110,1***
	Từ ông Cuông đến ao quán Đông	27		5,3
	Từ nhà ông Thoan đến nhà ông Phạt	318		62,3
	Từ ông Sử đến bà Sim (đoạn 1)	52		10,2
	Từ nhà bà Thanh đến ông Hanh	165		32,3
	Bm 3,0m	***1.882***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***316,3***
	Từ ông Sử đến bà Sim (đoan 2)	193		32,4
	Từ cầu Ải đến ao ông Minh	335		56,3
	Từ ông Tranh đến ông Mạnh	200		33,6
	Từ nhà bà Sim đến Miếu	63		10,6
	Từ ông Đoan đến bà Kim(bờ đê X 11)	13		2,2
	Từ nhà ông Khoan đến nhà ông Huyên	270		45,4
	Từ ông Hùng đến ao quán đông	350		58,8
	Từ ông Thơ đến nhà bà Năm xóm 13	395		66,4
	Vào nhà thờ Duyên Tục	63		10,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**187,9**
	Bm 3,0m	***346***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***50,9***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	ông Giáp đến ông Quyến	181		26,6
	Từ ông Điều đến công Chín+ông Đại	165		24,3
	Bm 2,5m	***1.113***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***137,0***
	Ngõ ông Trào xóm 12	60		7,4
	Từ trục thôn đến ông Minh xóm 2	36		4,4
	Từ trục xã đến ông Tiệp+ông Khuông	180		22,1
	Nhà thờ đến bà Mạo xóm 3	85		10,5
	Từ bà Càn đến công Hằng	113		13,9
	Trục thôn đến bà Niêm xóm 2	52		6,4
	Ngõ ông Trình xóm 3	40		4,9
	Từ bà Học đến anh Thái + anh Thà	75		9,2
	Từ trục thôn đến ông Hoàng xóm 5	85		10,5
	Từ ông Sang đến cầu ông Truật	137		16,9
	Từ cánh đồng đến nhà ông Phả	85		10,5
	Từ bà Đen đến bà Chanh xóm 10	36		4,4
	Từ trục thôn đến ông Riều	28		3,5
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Phi	39		4,8
	Từ trục thôn đến nhà bà Rưỡng xóm 11	32		3,9
	Từ trục thôn đến nhà ông Mấn	30		3,7
5	**Xã Đông Xuân**			**213,0**
	Đường giao thông trục xã	**750**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**213,0**
	Từ cầu Chùa đến cầu Trắng	440		125,0
	Từ cổng Đình Cộm đến Cầu Trứng	155		44,0
	Đoạn 1 đường từ ông Việt đến ông Đầu	155		44,0
6	**Thị trấn Đông Hưng**			**71,4**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**32,9**
	Sân nhà văn hóa thôn 10			22,3
	Sân nhà văn hóa thôn 3+4			10,6
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**38,5**
	Sân trường tiểu học			38,5

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
14/10/2014 15:56:26